

Bản án số: 75/2020/DS-PT

Ngày: 11/6/2020

V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Bích Vân

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Bà Nguyễn Diệu Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Đồng nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số nhà 453, ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1936.

3. Ông Nguyễn Văn Vẹn, sinh năm: 1949. Cùng địa chỉ: Số nhà 19, ấp HL, xã ThL, huyện CTh, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số nhà 756, ấp HAn, xã MTh, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1949. Địa chỉ: Số nhà 453, ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
2. NLQ2 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
3. NLQ3 (Vắng mặt).
4. NLQ4 (Vắng mặt).
5. NLQ5 (Vắng mặt).
6. NLQ6 (Vắng mặt).
7. NLQ7 (Vắng mặt).
8. NLQ8 (Vắng mặt).
9. NLQ9 (Vắng mặt).
10. NLQ10 (Vắng mặt).
11. NLQ11 (Vắng mặt).
12. NLQ12 (Vắng mặt).
13. NLQ13 (Vắng mặt).
14. NLQ14 (Vắng mặt).
15. NLQ15 (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo lời khai của nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn M trình bày: Cha mẹ ruột của ông là Nguyễn Văn Đ (chết ngày 18/5/1992) và bà Nguyễn Thị H (chết ngày 23/12/2008) có 07 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn L, NLQ2, ông Nguyễn Văn V, NLQ3, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H và ông là Nguyễn Văn M. Khi còn sống cha mẹ ông có tạo dựng được một phần tài sản là đất vườn và đất ở có diện tích là 1.250m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 453, tổ 10, ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Hiện tại phần đất trên do bà Nguyễn Thị H đang quản lý và sử dụng, bà H đã tự ý đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất*) và được cấp giấy chứng nhận mà không có sự đồng ý của các anh em trong gia đình. Trên phần đất tranh chấp này có 04 căn nhà (trong đó có 01 căn nhà cấp 4 của cha mẹ ông để lại, 01 căn nhà lá của bà Nguyễn Thị H,

01 căn nhà lợp tol của NLQ7, 01 căn nhà của NLQ5), hiện bà H cùng các con đang sử dụng phần đất tranh chấp nêu trên. Vào khoảng đầu năm 2015, ông M có về sống chung nhà với bà H, sau đó bà H đuổi ông ra khỏi nhà. Do đó, ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy CNQSD đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H đứng tên vào ngày 01/8/1998 và yêu cầu chia cho ông cùng với ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Th mỗi người 178,5m<sup>2</sup>.

Vào ngày 23/02/2016 ông M có đơn khởi kiện bổ sung: Yêu cầu giữ lại nguyên căn nhà cấp 4 có diện tích 81m<sup>2</sup> cho 04 người gồm ông M, ông L, ông Vẹn, bà Th để làm nơi thờ cúng ông bà cha mẹ.

Đến ngày 16/8/2019 ông M có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu: Chia thừa kế đối với diện tích 929m<sup>2</sup> (sau khi trừ diện tích mộ là 53,3m<sup>2</sup>) và chia đều cho ông M cùng các anh em của ông gồm: Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Th, NLQ3, NLQ2, Nguyễn Thị H. Đồng thời yêu cầu giải quyết ưu tiên cho ông M cùng ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th được hưởng phần đất tại vị trí căn nhà cấp 4 cùng phần đất nối liền kéo dài đến phần đất mộ phía sau căn nhà này để các đồng nguyên đơn làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên.

2. Ông Nguyễn Văn L trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn M nhưng xin bổ sung thêm là tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án thì có nêu nội dung: *“Khi cha mẹ còn sống không để lại di chúc nhưng trước khi chết, mẹ của ông là bà H có nói giao lại phần đất trên cho ông Nguyễn Văn L quyết định, sau đó ông Nguyễn Văn L thấy bà H có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông Nguyễn Văn L có giao lại phần đất trên cho bà H quản lý và sử dụng”*. Nay ông L xác định rằng không có việc ông giao phần đất trên cho bà H quản lý sử dụng, do bà H tự ý đi làm giấy CNQSD đất không có sự đồng ý của anh em trong gia đình. Ông L xác nhận trước khi chết, thì bà H không có họp mặt gia đình lần nào.

Ông L thống nhất yêu cầu giống như ông M trình bày như trên.

3. Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Ông bà thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn L; Thống nhất yêu cầu như ông M trình bày như trên.

Theo lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về người để lại di sản (cha, mẹ); Di sản do cha mẹ để lại là nhà đất và hiện nay bà được đứng tên trên giấy CNQSD đất như nguyên đơn trình bày nêu trên là đúng.

Tuy nhiên, vào năm 2008 bà H có họp mặt gia đình với sự chứng kiến của bà, ông L, NLQ3, NLQ2 và hai người chú ruột của bà tên là Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn Ch (chết), nội dung họp mặt bà H có nói cho bà được quyền quản lý

và sử dụng phần đất trên, nên sau đó bà đã kê khai và được NLQ1 cấp giấy CNQSD đất. Bà xác nhận hiện tại trên phần đất của bà có 03 căn nhà của con bà là nhà của NLQ5, NLQ7, NLQ10 và 01 căn nhà của bà H đang ở.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì bà đã sống trên nhà đất này từ trước khi cha mẹ chết đến nay.

*Theo lời khai của NLQ2, NLQ3 trình bày:* NLQ2, NLQ3 xác định rằng, vào năm 2008 bà H có hợp mặt gia đình với sự chứng kiến của NLQ2, NLQ3, bà H, ông L và người chú ruột của các ông là ông Nguyễn Văn Ch (chết), nội dung hợp mặt bà H có nói cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý và sử dụng phần đất trên. Sau đó bà H kê khai và được cấp giấy CNQSD đất. Tại thời điểm hợp mặt gia đình thì mẹ các ông còn minh mẫn, sáng suốt.

Nay NLQ2, NLQ3 không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. NLQ2, NLQ3 xác nhận mẹ các ông đã cho bà H phần đất trên sử dụng từ trước đến nay. Các ông thống nhất giao phần đất đang tranh chấp cho bà H quản lý và sử dụng, các ông không yêu cầu gì khác.

*Theo ý kiến của NLQ1 trình bày như sau:* NLQ1 xác định sẽ không thu hồi giấy CNQSD đất do NLQ1 cấp cho bà Nguyễn Thị H đứng tên vào ngày 01/8/1998 đối với phần đất có diện tích là 1.250m<sup>2</sup> thửa đất số 414, tờ bản đồ số 09. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định, NLQ1 sẽ căn cứ vào quyết định, bản án của Tòa án để thực hiện.

Theo ý kiến của UBND xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang trình bày tại Công văn số 89/CV-UBND ngày 29/3/2019 xác định nguồn gốc thửa đất số 414, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.250m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp HPh, xã ThL, huyện CTh, tỉnh Kiên Giang là của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H sử dụng trước năm 1980. Do Hội đồng cấp giấy CNQSD đất của UBND xã ThL và Ban lãnh đạo ấp không nắm chắc về nguồn gốc và quá trình sử dụng nên cấp thửa đất trên cho hộ bà Nguyễn Thị H, vì tại thời điểm xét cấp giấy chứng nhận thì bà Nguyễn Thị H vẫn còn sống, bà H sống chung với bà H, phần đất trên có một phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ để lại, khi xét cấp giấy CNQSD đất thì những người con khác của bà H, ông Đ không hay biết nên việc cấp giấy chứng nhận thửa đất trên cho hộ bà Nguyễn Thị H là không đúng đối tượng.

\* Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành kết hợp cùng Tòa án thì diện tích đo đạc thực tế là 982,3m<sup>2</sup> (trong đó phần mộ có diện tích 53,3m<sup>2</sup>); Theo chứng thư thẩm định giá ngày 12/11/2018 thì phần đất có giá trị là 350.663.000 đồng và căn nhà của bà H ông Đ gắn liền trên đất có giá trị là 105.385.672 đồng, cây trồng có giá trị là 26.723.000 đồng. Đương sự các bên đều thống nhất theo biên bản đo đạc và kết

quả thẩm giá.

**Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị H chia thừa kế di sản là nhà và đất của ông Đ, mỗi nguyên đơn được nhận phần di sản có giá trị là 32.574.905 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản (đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị H chết để lại).

Không chấp nhận yêu cầu giải quyết ưu tiên cho các đồng nguyên đơn được hưởng phần đất tại vị trí căn nhà cấp 4 cùng phần đất nối liền kéo dài đến phần đất mô phía sau căn nhà.

Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy CNQSD đất hiện nay cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H ngày 01/8/1998.

Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 929m<sup>2</sup> đất (trừ diện tích phần mộ 53,3m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế) thuộc thửa số 414, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang do NLQ1, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/8/1998. *(Vị trí theo biên bản và bản vẽ trong quá trình đo đạc thực tế).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

**Ngày 02/12/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:** Sửa bản án sơ thẩm như sau: Yêu cầu công nhận cho các ông, bà mỗi người một phần đất tương ứng với di sản của cha mẹ để lại; Không đồng ý nhận giá trị như bản án sơ thẩm tuyên; Ưu tiên cho các ông, bà được nhận phần đất có căn nhà cấp 4 để lại và mồ mả làm nơi thờ cúng; Hủy giấy CNQSD đất cấp cho bà Nguyễn Thị H, để cấp lại cho những người được hưởng di sản; Không đồng ý với kết quả định giá, yêu cầu tòa án phúc thẩm cho định giá lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn thống nhất giá trị với kết quả định giá như trong bản án sơ thẩm, không yêu cầu thẩm định giá lại nên rút kháng cáo đối với phần này. Ngoài ra, các nguyên đơn trình bày các ông bà đã có nhà riêng và không ở chung với cha mẹ (ông Đ, bà H) như sau: Ông M không ở chung từ năm 1987; Ông L không ở chung từ năm 1971; Ông V không ở chung từ năm 1978; Bà Th trình bày do lấy chồng nên không còn ở chung với cha mẹ đến nay đã hơn 35 năm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Do yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn là không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử phân chia di sản thừa kế cũng như các vấn đề khác là đúng. Tuy nhiên, do các nguyên đơn gồm ông M, ông L, ông V thuộc trường hợp người cao tuổi và có yêu cầu, nên được miễn nộp án phí sơ thẩm, vì vậy đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt; NLQ1 không có kháng cáo và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy như sau: Về người để lại di sản là ông Đ chết năm 1992 và bà H chết năm 2008 đều không để lại di chúc, nên di sản của ông Đ bà H được xem xét chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự.

*Về người thừa kế theo pháp luật:* Áp dụng Điều 651 Bộ luật dân sự thì những người thừa kế theo pháp luật của ông Đ bà H gồm 07 người con ruột là: Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, NLQ3, ông Nguyễn Văn V, NLQ3, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị H. Các đương sự đều xác nhận ông bà nội, ngoại đều đã chết trước ông Đ, bà H. Ngoài ra, ông Đ bà H không còn người thừa kế nào khác;

*Về di sản thừa kế:* Áp dụng Điều 612 Bộ luật dân sự, các đương sự thống nhất cha mẹ chết để lại di sản là phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 982,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 453, tổ 10, ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Các đồng nguyên đơn thống nhất trừ diện tích đất phần mộ là 53,3m<sup>2</sup>, phần đất yêu cầu chia thừa kế có diện tích là 929m<sup>2</sup>. Hiện nay di sản do hộ bà Nguyễn Thị H đứng tên trên giấy CNQSD đất phần đất được ghi là 1.250m<sup>2</sup> (thực tế đo đạc có diện tích là 982,3m<sup>2</sup>), thửa số 414, tờ bản đồ số 09 do NLQ1 cấp ngày 01/8/1998.

*Về tài sản trên đất:* Có 04 căn nhà, cụ thể: 01 căn nhà cấp 4 của ông Đ bà H để lại hiện nay bà Hà đang ở, 01 căn nhà lá của bà Hà cất cặp bên (NLQ10 đang ở), 01 căn nhà lợp tol của NLQ7, 01 căn nhà của NLQ5. Hiện nay toàn bộ di sản nhà đất do vợ chồng bà H, NLQ4 và các con của bà H quản lý, sử dụng.

[3] *Về phần di sản của ông Đ, xét thấy như sau:* Do ông Đ chết năm 1992 không để lại di chúc, nên xác định di sản của ông Đ là  $\frac{1}{2}$  trong khối tài sản chung với bà H gồm: Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 929m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất do ông Đ bà H cất. Như vậy, di sản do ông Đ để lại là 464,5m<sup>2</sup> đất (trị giá là 175.331.500 đồng) và  $\frac{1}{2}$  căn nhà (trị giá là 52.692.836 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản của ông Đ làm 07 phần cho các con là ông M, ông L, ông V, bà Th, NLQ2, NLQ3 và bà H là chưa chính xác. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự thì bà H (là vợ ông Đ) là người cùng hàng thừa kế với những người con của ông Đ, nên bà H cũng được hưởng 01 phần trong di sản của ông Đ. Tuy nhiên, do bà H cũng như các đương sự khác không kháng cáo về việc phân chia các phần di sản, nên cấp phúc thẩm không giải quyết lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án NLQ3 và NLQ2 xác định phần của bà H đã cho bà H và hai ông đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà H quản lý, sử dụng và không tranh chấp hay yêu cầu, nên phần thừa kế của NLQ3 và NLQ2 giao cho bà H tiếp tục quản lý. Do đó, về phần đất bà H sẽ được nhận phần di sản thừa kế là 198,9m<sup>2</sup>. Các ông/bà M, L, V và Th mỗi người được hưởng 66,3m<sup>2</sup>; về phần căn nhà nếu được phân chia bằng hiện vật thì bà H được hưởng 3/7, nguyên đơn mỗi người được hưởng 1/7.

*Về di sản của bà H như sau:* Bà H chết năm 2008 không để lại di chúc, trong thời gian bà H sống chung với bà H, thì bà H đã làm thủ tục kê khai để được cấp giấy CNQSD đất năm 1998, bà H không ngăn cản, tranh chấp và cũng không có khiếu nại. Hơn nữa NLQ3 và NLQ2 đều xác định khi bà H còn sống thì đã cho bà H phần tài sản của bà, có căn cứ xác định đây là ý chí tự nguyện của bà H. Thực tế, bà H cùng sống chung với bà H cho đến khi chết, bà H chăm sóc phụng dưỡng bà H khi già yếu và có công trong việc giữ gìn, quản lý phần di sản của ông Đ từ khi ông Đ chết cho đến nay. Mặt khác, hiện nay bà H và các con của bà H đang ở ổn định trên đất, trong khi những người thừa kế khác không sinh sống trên phần đất này đã lâu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H được quyền sử dụng phần di sản của bà H, đồng thời buộc bà H có nghĩa vụ chia thừa kế cho các đồng thừa kế di sản bằng giá trị thành tiền là phù hợp.

Như nhận định nêu trên, di sản của ông Đ để lại phần đất có diện tích là 464,5m<sup>2</sup> (trị giá là 175.331.500 đồng) và  $\frac{1}{2}$  căn nhà (trị giá là 52.692.836 đồng) được chia cho 07 phần, mỗi phần thừa kế có giá trị là 32.574.905 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đồng nguyên đơn có yêu cầu thay đổi một phần kháng cáo về việc không yêu cầu thẩm định giá lại. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự*: Do ông M, ông L, ông V thuộc trường hợp “người cao tuổi” và tại phiên tòa phúc thẩm các ông có yêu cầu nên được xem xét miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/BTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét miễn nộp án phí.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H chia thừa kế bằng giá trị là phù hợp, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[6] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì mỗi người phải chịu nộp án phí là 5% tương ứng với giá trị di sản được hưởng thừa kế (được chia). Nhưng do ông M, ông L, ông V là người cao tuổi và có yêu cầu nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền được chia 32.574.905 đồng là 1.628.745 đồng (làm tròn 1.629.000 đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% đối với các phần di sản được hưởng cụ thể:  $\frac{1}{2}$  tài sản của bà H giá trị thành tiền là 228.024.336 đồng (diện tích là 464,5m<sup>2</sup> trị giá là 175.331.500 đồng và  $\frac{1}{2}$  căn nhà trị giá là 52.692.836 đồng); Phần thừa kế của bà H được chia trong di sản của ông Đ có giá trị thành tiền là 32.574.905 đồng); Phần thừa kế của NLQ3 và NLQ2 được chia giao cho bà H có giá trị thành tiền 65.149.810 đồng (32.574.905 đồng x 2). Tổng phần di sản bà H được nhận có giá trị thành tiền là 325.749.051 đồng, nên số tiền án phí bà H phải nộp là 16.287.452 đồng (làm tròn 16.287.000 đồng).

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của các nguyên đơn không được chấp nhận nên phải nộp án phí án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông M, ông L và ông



V do thuộc hợp được miễn án phí và có yêu cầu nên được miễn nộp, theo đó được hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp.

Riêng bà Nguyễn Thị Th phải nộp án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Về chi phí tố tụng:

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 966.000 đồng, chi phí định giá là 3.000.000 đồng và chi phí sao lục hồ sơ 750.000 đồng. Tổng cộng là 4.716.000 đồng. Các đồng nguyên đơn mỗi người phải chịu là 336.857 đồng, các đồng nguyên đơn đã nộp xong. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu là 3.368.570 đồng. Bà H có phải có nghĩa vụ trả lại cho các đồng nguyên đơn số tiền 3.368.570 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 649, 651, 660, 676 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H chia thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà bằng giá trị thành tiền cho ông Nguyễn Văn M là 32.574.905 đồng, ông Nguyễn Văn L là 32.574.905 đồng, ông Nguyễn Văn V là 32.574.905 đồng, bà Nguyễn Thị Th là 32.574.905 đồng.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức

lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

“Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản (đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị H chết để lại).

5. Không chấp nhận yêu cầu giải quyết ưu tiên cho các đồng nguyên đơn được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật (là quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất).

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 414, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang do NLQ1, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H ngày 01/8/1998.

7. Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 929m<sup>2</sup> đất (trừ diện tích phần mộ 53,3m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế) thuộc thửa số 414, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp HPh, xã ThL, huyện CT, tỉnh Kiên Giang do NLQ1 cấp cho bà Nguyễn Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/8/1998. Vị trí như sau:

- + Điểm 5 đến điểm 7 giáp đất ông Nguyễn Văn V;
- + Điểm 7 đến điểm 8 giáp phần đất nền mộ;
- + Điểm 8 đến điểm 11 giáp đất ông Lê Văn B;
- + Điểm 11 đến điểm 15, đến điểm 4, điểm 5 giáp lộ bê tông

*(Theo biên bản đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2018 do Tòa án phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện CT lập và tờ trích đo địa chính ngày 16/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện CT).*

8. Về án phí :

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V được miễn nộp án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn M được nhận lại số tiền là 745.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003746 vào ngày 11/11/2015; biên lai số 0006944 ngày 29/02/2016 và biên lai số 0005129 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn L được nhận lại số tiền là 545.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003747 vào ngày 11/11/2015 và biên lai số 0005130 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn V được nhận lại số tiền là 545.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0003748 vào ngày 11/11/2015 và biên lai số 0005131 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải nộp số tiền án phí là 1.629.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Th đã tạm nộp tổng cộng là 545.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003749 ngày 11/11/2015 và biên lai số 0005132 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị Th phải nộp thêm số tiền là 1.084.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 16.287.000 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005394 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Do ông Nguyễn Văn M nộp thay). Bà Th đã thực hiện xong.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005393 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005391 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Do ông Nguyễn Văn M nộp thay).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn V tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005392 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Do ông Nguyễn Văn M nộp thay).

#### 9. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị H có phải có nghĩa vụ trả lại cho các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Th số tiền 3.368.570đ (*Ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi đồng*).

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện CT;
- THA dân sự huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Đặng Thị Bích Vân**